



pàn táo

叛逃

verb · to defect; to flee treasonously

Example Sentences

Nà míng shì bīng shì tú pàn táo dào lín guó
那名士兵试图叛逃到邻国。

That soldier attempted to defect to a neighboring country.

Pàn táo shì jiàn yǐn qǐ le guó jì shè huì de guān zhù
叛逃事件引起了国际社会的关注。

The defection incident drew the attention of the international community.

Trace each character, then write the word on your own.

叛	叛	叛	叛	叛	叛	叛	叛	叛	叛	叛
叛										

逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃
逃										
